

Số: 1876/KH-UBND

Vạn Ninh, ngày 20 tháng 7 năm 2020

KẾ HOẠCH

Kiểm tra ứng dụng công nghệ thông tin và đảm bảo an toàn, an ninh thông tin năm 2020

Thực hiện Kế hoạch số 3013/KH-UBND ngày 10/12/2019 của UBND huyện Vạn Ninh về việc ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) trong hoạt động của cơ quan nhà nước huyện Vạn Ninh năm 2020;

Căn cứ Quy chế số 78/QC-UBND ngày 10/01/2011 của UBND huyện về đảm bảo an toàn, an ninh thông tin trong hoạt động ứng dụng CNTT của các cơ quan quản lý hành chính nhà nước trên địa bàn huyện Vạn Ninh;

Căn cứ Quyết định số 96/QĐ-UBND ngày 01/02/2013 của UBND huyện Vạn Ninh ban hành Quy chế quản lý, sử dụng Văn phòng điện tử E.Office;

Căn cứ Quyết định số 3991/QĐ-UBND ngày 13/5/2014 của UBND huyện Vạn Ninh ban hành Quy định đánh giá, xếp hạng mức độ ứng dụng CNTT của các cơ quan hành chính nhà nước huyện Vạn Ninh;

Căn cứ Quyết định số 1278/QĐ-UBND ngày 04/6/2020 của UBND tỉnh Khánh Hòa ban hành Quy định đánh giá, xếp hạng mức độ ứng dụng CNTT của các cơ quan, đơn vị, địa phương trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa;

Để đánh giá, xếp loại mức độ ứng dụng CNTT và công tác đảm bảo, an toàn an ninh thông tin trong các cơ quan hành chính nhà nước và UBND các xã, thị trấn; UBND huyện Vạn Ninh xây dựng Kế hoạch kiểm tra ứng dụng CNTT và đảm bảo an toàn, an ninh thông tin năm 2020 như sau:

1. Nội dung kiểm tra:

- Kiểm tra trang thiết bị, đầu tư cho CNTT.
- Kiểm tra cơ sở dữ liệu của tất cả các máy và hệ thống mạng nội bộ.
- Kiểm tra về phần mềm phục vụ nhiệm vụ chuyên môn.
- Kiểm tra việc sử dụng thư điện tử công vụ đã cấp.
- Kiểm tra chứng thư số cơ quan, chữ ký số lãnh đạo và công chức được cấp chữ ký số.
- Kiểm tra về an toàn thông tin và bảo mật.

2. Thời gian kiểm tra: Từ ngày 15/8/2020 đến ngày 15/10/2020 (lịch kiểm tra cụ thể, Đoàn kiểm tra sẽ có thông báo sau).

3. Đối tượng kiểm tra:

- Các phòng ban chuyên môn thuộc huyện
- Các cơ quan sự nghiệp có cấp chứng thư số và chữ ký số của Cục Cơ yếu Chính phủ.
- Các trường mầm non, tiểu học và trung học cơ sở.
- UBND các xã, thị trấn.

4. Thành phần Đoàn kiểm tra:

- Phòng Văn hoá và Thông tin: 03.
- Văn phòng HĐND và UBND huyện: 01.
- Phòng Giáo dục và Đào tạo: 01.
- Phòng Nội vụ: 01.
- Đội An ninh - Công an huyện: 03.

5. Thành phần tham gia của các cơ quan, UBND các xã, thị trấn được kiểm tra:

a) Đối với các phòng ban chuyên môn thuộc huyện, cơ quan sự nghiệp và các trường trực thuộc Phòng Giáo dục và Đào tạo:

- Lãnh đạo cơ quan.
- Cán bộ phụ trách văn phòng, văn thư (hoặc lĩnh vực CNTT).
- Cán bộ phụ trách kế toán
- Cán bộ được phân công chịu trách nhiệm quản lý máy vi tính.

b) Đối với các xã, thị trấn:

- Lãnh đạo UBND.
- Công chức văn hóa xã hội.
- Công chức văn phòng thống kê.
- Công chức kế toán.
- Cán bộ phụ trách lĩnh vực CNTT.
- Các cán bộ được phân công chịu trách nhiệm quản lý máy vi tính.

6. Chương trình làm việc:

- Đoàn kiểm tra nghe các cơ quan, địa phương báo cáo tình hình đầu tư, ứng dụng CNTT và đảm bảo an toàn, an ninh thông tin năm 2020.
- Kiểm tra thực tế tại cơ quan, địa phương.
- Nghe giải trình của lãnh đạo cơ quan, các bộ phận phụ trách, những kiến nghị, đề xuất...
- Kết luận của Đoàn kiểm tra.

7. Tổ chức thực hiện:

a) Phòng Văn hóa và Thông tin: Tham mưu UBND huyện ban hành Quyết định thành lập Đoàn kiểm tra; chịu trách nhiệm trong việc chủ trì, thông báo lịch kiểm tra cụ thể và phối hợp với các cơ quan chức năng liên quan để kiểm tra việc ứng dụng CNTT và công tác đảm bảo an toàn, an ninh thông tin năm 2020 phục vụ cho công tác đánh giá, xếp hạng mức độ chính quyền điện tử cấp xã, đánh giá, xếp hạng mức độ ứng dụng CNTT trên địa bàn huyện và báo cáo UBND huyện kết quả kiểm tra.

b) Các cơ quan: Văn phòng HĐND và UBND huyện, Phòng Nội vụ, Công an huyện, Phòng Giáo dục và Đào tạo: Cử cán bộ tham gia Đoàn kiểm tra.

c) Phòng Tài chính - Kế hoạch: Cân đối cấp kinh phí để phục vụ cho Đoàn kiểm tra công tác đảm bảo an toàn, an ninh thông tin và đánh giá, xếp hạng mức độ Chính quyền điện tử cấp xã.

8. Công tác báo cáo: Các phòng ban chuyên môn thuộc huyện, cơ quan sự nghiệp, các trường trực thuộc Phòng Giáo dục và Đào tạo và UBND các xã, thị trấn gửi báo cáo và các biểu mẫu đính kèm về UBND huyện (qua Phòng Văn hóa và Thông tin) **trước ngày 31/7/2020**, cụ thể như sau:

a) Các phòng ban chuyên môn thuộc huyện, cơ quan sự nghiệp và các trường trực thuộc Phòng Giáo dục và Đào tạo:

- Báo cáo tình hình ứng dụng CNTT và đảm bảo an toàn, an ninh thông tin năm 2020.
- Phụ lục báo cáo ứng dụng CNTT năm 2020.
- Phiếu đánh giá, xếp hạng mức độ ứng dụng CNTT.

b) UBND các xã, thị trấn:

- Báo cáo tình hình ứng dụng CNTT và đảm bảo an toàn, an ninh thông tin năm 2020.
- Phụ lục báo cáo ứng dụng CNTT năm 2020.
- Phiếu đánh giá, xếp hạng mức độ ứng dụng CNTT.
- Phụ lục II - Bộ tiêu chí đánh giá, xếp hạng mức độ chính quyền điện tử cấp xã theo Quyết định số 2392/QĐ-BTTTT ngày 25/12/2017 của Bộ Thông tin và Truyền thông.

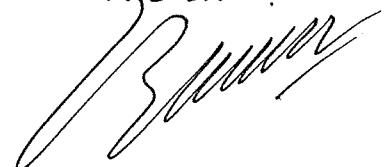
Nhận được Kế hoạch này, yêu cầu các cơ quan liên quan, các phòng ban chuyên môn thuộc huyện và UBND các xã, thị trấn chuẩn bị nội dung đảm bảo theo kế hoạch để công tác kiểm tra đạt kết quả tốt. /.

Nơi nhận:

- Như Mục 7 và 8 (để th/hiện);
- Sở TTTT Khánh Hòa (để b/c);
- Lưu: VT, VXX

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Ngọc Khiêm

Phụ lục

TÊN CƠ QUAN, ĐƠN VỊ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số:/.....

....., ngày tháng năm

BÁO CÁO
Tình hình ứng dụng công nghệ thông tin

1. Cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin:

a. Thiết bị:

TT	Số lượng chức		Máy tính (để bàn, xách tay)			Máy in			Máy chiếu			Máy scanner			Thiết bị khác			Ghi chú
	Tổng số	Tin A trở lên	Tổng số	Số lượng Nâng cấp	Số lượng thay mới	Tổng số	Số lượng mua mới	Hiện trạng (%)	Tổng số	Số lượng mua mới	Hiện trạng (%)	Tổng số	Số lượng mua mới	Hiện trạng (%)	Tổng số	Số lượng mua mới	Hiện trạng (%)	

b. Mạng máy tính:

T T	Hệ thống mạng LAN		Kết nối Internet			Thiết bị khác (nếu có)			Người phụ trách lĩnh vực CNTT			Ghi chú
	Số lượng nút mạng	Ký mã hiệu/ nhãn mác switch/hub (ghi rõ số cổng)	Số lượng máy tính kết nối Internet	Loại đường truyền (cáp quang, ADSL, Dialup, Laesed line)	Ký mã hiệu/ nhãn mác modem	Tên thiết bị	Năm sử dụng	Hiện trạng (%)	Họ và tên	Trình độ tin học	Địa chỉ email liên lạc	

2. Ứng dụng công nghệ thông tin:

a. Phần mềm ứng dụng: Các phần mềm mà cơ quan, đơn vị đang sử dụng như: Phần mềm kế toán, đất đai, phần mềm quản lý nhân sự,....

TT	Tên phần mềm	Mục đích sử dụng	Năm bắt đầu sử dụng	Hiện trạng sử dụng (tốt, không tốt)	Bản quyền		Ghi chú
					Có	Không có	

b. Phần mềm diệt virus đang sử dụng:

TT	Tên phần mềm	Số máy sử dụng	Năm bắt đầu sử dụng	Hiện trạng sử dụng (tốt, không tốt)	Bản quyền		Ghi chú
					Có	Không có	

c. Chi phí dành cho hoạt động CNTT:

- Mua sắm, sửa chữa thiết bị:.....đồng
- Triển khai phần mềm ứng dụng:.....đồng
- Đào tạo tin học:.....đồng
- Các hoạt động Tin học khác:.....đồng

d. Nhu cầu về vốn: Mua thêm máy tính, trang thiết bị, lắp đặt mạng, cài đặt chương trình diệt virus, kế toán,... (báo cáo để Phòng tổng hợp báo cáo và xin ý kiến cấp trên):

.....

e. Kiến nghị, đề xuất:

.....

NGƯỜI BÁO CÁO

LÃNH ĐẠO CƠ QUAN

TÊN CƠ QUAN, ĐƠN VỊ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số:/.....

....., ngày tháng năm

PHIẾU ĐÁNH GIÁ, XẾP HẠNG MỨC ĐỘ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

A. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ quan:
2. Số lượng CBCC⁽¹⁾ chuyên môn của cơ quan:..... Người
3. Số lượng CBCC có máy tính: Người

B. NỘI DUNG ĐÁNH GIÁ

Nhóm	Chỉ tiêu	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Điểm thẩm định	Ghi chú
1	HẠ TẦNG KỸ THUẬT CNTT⁽²⁾		50			
1.1	Tỷ lệ CBCC chuyên môn có máy tính ⁽³⁾ :.....%	$((\text{Tỷ lệ} \times 100)/10) \times 3$	30			
1.2	Các thiết bị CNTT có liên quan					
	☐ Máy Scan: ☐ Có ☐ Không		10			
	☐ Máy Photocopy ☐ Có ☐ Không		10			
2	NGUỒN NHÂN LỰC CNTT		50			
2.1	cán bộ, công chức có trình độ tin học A trở lên		30			
2.2	Tham gia các khóa đào tạo nâng cao kiến thức CNTT do cơ quan cấp huyện tổ chức trong năm		20			
	☐ Tham gia đầy đủ	20 điểm				
	☐ Tham gia nhưng chưa đầy đủ	15 điểm				
	☐ Không tham gia	0 điểm				
3	ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN					
	Hệ thống Một cửa điện tử		50			
3.1	Tin học hóa việc tiếp nhận và xử lý hồ sơ tại bộ phận một cửa					
	☐ Đúng hạn	50 điểm				
	☐ Trễ hạn	30 điểm				
	Hệ thống Thư điện tử		50			
3.2	Tỷ lệ CBCC được cấp thư điện tử công vụ: 100%	$((\text{Tỷ lệ} \times 100)/10) \times 3$	30			
3.3	Tỷ lệ CBCC có sử dụng thư điện tử công vụ trong công việc: 100 %	$((\text{Tỷ lệ} \times 100)/10) \times 2$	20			
	Văn phòng điện tử E-office		50			
3.4	Trao đổi văn bản qua E-office					
	☐ Đảm bảo các văn bản theo quy định.	30 điểm				
	☐ Không	20 điểm				
3.5	Tỷ lệ CBCC thường xuyên sử dụng văn phòng điện tử E-office trong công việc xử lý đạt 100 %	$((\text{Tỷ lệ} \times 100)/10) \times 2$	20			

Công/trang thông tin điện tử			50			
3.6	Viết bài đăng tải trên công/trang thông tin điện tử					
	☐ Đảm bảo số lượng bài theo Quy chế	50 điểm				
	☐ Không đảm bảo	25 điểm				
	☐ Không thực hiện	0 điểm				
4	CHÍNH SÁCH VÀ ĐẦU TƯ CHO ỨNG DỤNG CNTT		60			
	Chi ngân sách cho CNTT trong năm:	20 điểm/01 mục chi				
	Trong đó:					
	☐ Phần mềm: triệu đồng					
	☐ Phần cứng: triệu đồng					
	☐ Khác (đề nghị ghi rõ): triệu đồng					
TỔNG CỘNG			360			

Thông tin về người cung cấp thông tin:

- Họ và tên người cung cấp thông tin:
- Bộ phận công tác:
- Chức vụ:
- Điện thoại liên lạc:
- E-mail:

Người khai
(Ký tên, ghi rõ họ và tên)

....., ngày tháng năm 20.....
LÃNH ĐẠO CƠ QUAN
(Ký tên, đóng dấu)

TÊN CƠ QUAN, ĐƠN VỊ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số:/.....

....., ngày tháng năm

**BỘ TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ, XẾP HẠNG
MỨC ĐỘ CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ CẤP XÃ**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 2392/QĐ-BTTTT ngày 25/12/2017 của
Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông)*

Bộ tiêu chí quy định hệ thống các tiêu chí và thang điểm đánh giá từng tiêu chí để thực hiện đánh giá và xếp hạng mức độ Chính quyền điện tử cấp xã.

1. Bộ tiêu chí đánh giá, xếp hạng Chính quyền điện tử cấp xã bao gồm các hạng mục chính như sau:

a) Đánh giá điều kiện sẵn sàng Chính quyền điện tử, bao gồm 03 nhóm tiêu chí thành phần:

- Nhóm tiêu chí đánh giá cơ sở hạ tầng thông tin;
- Nhóm tiêu chí đánh giá nhân lực CNTT;
- Nhóm tiêu chí đánh giá môi trường chính sách về ứng dụng CNTT.

b) Đánh giá kết quả Chính quyền điện tử, bao gồm 04 nhóm tiêu chí thành phần:

- Nhóm tiêu chí đánh giá mức độ hiện diện (tính minh bạch);
- Nhóm tiêu chí đánh giá mức độ tương tác;
- Nhóm tiêu chí đánh giá mức độ giao dịch;
- Nhóm tiêu chí đánh giá mức độ chuyển đổi.

2. Chi tiết cho điểm các tiêu chí dưới đây:

**2.1. Nhóm tiêu chí đánh giá Điều kiện sẵn sàng Chính quyền điện tử
(30 tiêu chí/ 30 điểm)**

STT	TIÊU CHÍ	Thang điểm	Điểm	Điểm tối đa	Điểm chấm	Điểm thẩm định
I	CÁC TIÊU CHÍ VỀ CƠ SỞ HẠ TẦNG THÔNG TIN			20		
1	Tỷ lệ máy tính/ cán bộ công chức cấp xã	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa <= 1 điểm)	Tỷ lệ x 1	1		
2	Tỷ lệ máy tính/ cán bộ bán chuyên trách cấp xã	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa <= 1 điểm)	Tỷ lệ x 1	1		

STT	TIÊU CHÍ	Thang điểm	Điểm	Điểm tối đa	Điểm chấm	Điểm thẩm định
3	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hiện đại (Theo Quyết định số 09/2015/QĐ-TTg)	Có	1	1		
		Không	0			
4	Kết nối internet băng rộng xDSL/FTTH/Leased Line hoặc mạng truyền số liệu chuyên dùng	Có	1	1		
		Không	0			
5	Màn hình cỡ lớn hoặc bảng LED điện tử hiển thị công khai lịch công tác hàng ngày, tuần của Lãnh đạo cấp xã	Có	1	1		
		Không	0			
6	Hệ thống Camera giám sát an ninh (cả một cửa và các vị trí xung yếu thuộc trụ sở UBND cấp xã)	Có	1	1		
		Không	0			
7	Hệ thống chống sét lan truyền bảo vệ mạng LAN	Có	1	1		
		Không	0			
8	Hệ thống tường lửa/ giám sát truy nhập bảo vệ mạng LAN	Có	1	1		
		Không	0			
9	Phòng họp trực tuyến	Có	1	1		
		Không	0			
10	Màn hình tra cứu TTHC phục vụ người dân tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hoặc TTHCC	Có	1	1		
		Không	0			
11	Đầu đọc mã vạch tra cứu hồ sơ TTHC tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hoặc TTHCC	Có	1	1		
		Không	0			
12	Kiosk cấp số thứ tự tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hoặc TTHCC	Có	1	1		
		Không	0			
13	Màn hình hiển thị kết quả giải quyết thủ tục hành chính để người dân, lãnh đạo theo dõi, tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hoặc TTHCC	Có	1	1		
		Không	0			
14	Hệ thống đánh giá chất lượng phục vụ công chức tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hoặc TTHCC	Có	1	1		
		Không	0			
15	Số máy Scan	≥ 1	1	1		
		0	0			
16	Tỷ lệ điểm BDVHX và Bưu cục có kết nối Internet	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa ≤ 1 điểm)		Tỷ lệ% x 1	1	

STT	TIÊU CHÍ	Thang điểm	Điểm	Điểm tối đa	Điểm chấm	Điểm thẩm định
17	Tỷ lệ điểm BĐVHX và Bưu cục có đại lý Internet	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa <= 1 điểm)	Tỷ lệ% x 1	1		
18	Tỷ lệ hộ gia đình có máy tính	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa <= 1 điểm)	Tỷ lệ% x 1	1		
19	Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối internet băng rộng	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa <= 1 điểm)	Tỷ lệ% x 1	1		
20	Tỷ lệ doanh nghiệp có kết nối internet băng rộng	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa <= 1 điểm)	Tỷ lệ% x 1	1		
II	CÁC TIÊU CHÍ VỀ NHÂN LỰC CNTT			5		
21	Cán bộ thực hiện nhiệm vụ chuyên trách CNTT cấp xã	Có	1	1		
		Không	0			
22	Cán bộ thực hiện nhiệm vụ chuyên trách CNTT cấp xã đạt chuẩn kỹ năng ứng dụng CNTT cơ bản theo Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ TTTT trở lên	Có	1	1		
		Không	0			
23	Số lượt tập huấn nghiệp vụ về CNTT cho cán bộ thực hiện nhiệm vụ chuyên trách CNTT cấp xã trong năm	>=1	1	1		
		0	0			
24	Tỷ lệ CBCC cấp xã đã qua đào tạo và sử dụng thành thạo máy tính, các phần mềm phục vụ công việc	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa <= 1 điểm)	Tỷ lệ% x 1	1		
25	Số lượt tập huấn nâng cao kỹ năng CNTT cho cán bộ công chức cấp xã trong năm	>= 10% CBCC cấp xã	1			
		< 10% CBCC cấp xã	0			
III	CÁC TIÊU CHÍ VỀ MÔI TRƯỜNG CHÍNH SÁCH			5		
26	Ban hành Quyết định bổ nhiệm hoặc văn bản giao Lãnh đạo phụ trách CNTT - CIO và cán bộ thực hiện nhiệm vụ chuyên trách CNTT	Có	1	1		
		Không	0			
27	Ban hành kế hoạch CNTT năm	Có	1	1		
		Không	0			

STT	TIÊU CHÍ	Thang điểm	Điểm	Điểm tối đa	Điểm chấm	Điểm thẩm định
28	Ban hành văn bản quy định về tổ chức ứng dụng các hệ thống thông tin và bảo đảm an toàn an ninh thông tin nội bộ; quy định về gửi nhận văn bản điện tử, ứng dụng chữ ký số trong nội bộ cấp xã hoặc văn bản chỉ đạo áp dụng các quy định, quy chế do cấp trên ban hành	Có	1	1		
		Không	0			
29	Ban hành Quy chế hoạt động của Ban Biên tập Cổng/Trang TTĐT, quy định về quản lý, vận hành và cung cấp thông tin trên cổng/ trang TTĐT	Có	1	1		
		Không	0			
30	Ngân sách chi CNTT trong năm	$\geq 30.000.000$	1	1		
		$< 30.000.000$	0			
Tổng cộng				30		

2.2. Các nhóm tiêu chí đánh giá kết quả Chính quyền điện tử đạt được (60 tiêu chí/ 60 điểm)

STT	TIÊU CHÍ	Thang điểm	Điểm	Điểm tối đa	Điểm chấm	Điểm thẩm định
I	ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ HIỆN DIỆN (tính minh bạch) trên Cổng/ Trang TTĐT			27		
	Chuyên mục Giới thiệu chung					
1	Thông tin về lịch sử phát triển, điều kiện tự nhiên, KTXH, truyền thống văn hóa và địa giới hành chính địa phương; bản đồ hành chính cấp xã	Đầy đủ	1	1		
		Không đầy đủ	0.5			
		Không đăng tải	0			
2	Thông tin về lãnh đạo cấp xã (Bao gồm các thông tin họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử chính thức, nhiệm vụ đảm nhiệm)	Đầy đủ	1	1		
		Không đầy đủ	0.5			
		Không đăng tải	0			
3	Thông tin giao dịch chính thức (bao gồm địa chỉ, điện thoại, số fax, địa chỉ thư điện tử chính thức để giao dịch và tiếp nhận các thông tin của đơn vị và các đơn vị trực thuộc)	Đầy đủ	1	1		
		Không đầy đủ	0.5			
		Không đăng tải	0			
	Chuyên mục Chỉ đạo, điều hành					
4	Kế hoạch/ lịch công tác hàng tháng	Đầy đủ và kịp thời 12 tháng	1	1		
		5-11 tháng	0.5			
		Dưới 5 tháng	0			

STT	TIÊU CHÍ	Thang điểm	Điểm	Điểm tối đa	Điểm chấm	Điểm thẩm định
5	Ý kiến chỉ đạo, điều hành của Lãnh đạo (VB, BB họp hoặc mệnh lệnh) hàng tháng	Đầy đủ và kịp thời 12 tháng	1	1		
		5-11 tháng	0.5			
		Dưới 5 tháng	0			
	Chuyên mục Thông tin tuyên truyền					
6	Tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn việc thực hiện pháp luật nói chung (có thể liên kết hoặc đăng lại bài cấp huyện, cấp tỉnh)	Đầy đủ và kịp thời 8-12 bài	1	1		
		3-7 bài	0.5			
		<3 bài	0			
7	Tuyên truyền về chế độ, chính sách lao động (có thể liên kết hoặc post lại bài cấp huyện, cấp tỉnh)	>= 4 bài	1	1		
		1-3 bài	0,5			
		0 bài	0			
8	Số bài viết tuyên truyền về chế độ, chính sách người có công (có thể liên kết hoặc post lại bài cấp huyện, cấp tỉnh)	>= 4 bài	1	1		
		1-3 bài	0,5			
		0 bài	0			
9	Tuyên truyền về chiến lược, định hướng, quy hoạch, kế hoạch phát triển (liên kết hoặc post lại bài cấp huyện, cấp tỉnh)	>= 2 bài	1	1		
		1 bài	0,5			
		0 bài	0			
10	Tuyên truyền về hoạt động quản lý, khai thác tài nguyên thiên nhiên (liên kết hoặc post lại bài cấp huyện, cấp tỉnh)	>= 2 bài	1	1		
		1 bài	0,5			
		0 bài	0			
11	Tuyên truyền về vệ sinh môi trường, rác thải (có thể liên kết hoặc post lại bài cấp huyện, cấp tỉnh)	>= 10 bài	1	1		
		3-9 bài	0.5			
		<3 bài	0			
12	Tuyên truyền về an toàn vệ sinh thực phẩm (có thể liên kết hoặc post lại bài cấp huyện, cấp tỉnh)	>= 10 bài	1	1		
		3-9 bài	0.5			
		<3 bài	0			
13	Số bài viết về phát triển sản xuất kinh doanh, mùa vụ,... (có thể liên kết hoặc đăng lại bài cấp huyện, cấp tỉnh)	>= 4 bài	1	1		
		1-3 bài	0,5			
		0 bài	0			
	Chuyên mục Quy hoạch, chiến lược, kế hoạch dài hạn					
14	Thông tin kế hoạch sử dụng đất (liên kết hoặc đăng lại bài cấp huyện, cấp tỉnh)	Đầy đủ	1	1		
		Không đầy đủ	0			

STT	TIÊU CHÍ	Thang điểm	Điểm	Điểm tối đa	Điểm chấm	Điểm thẩm định
15	Quy hoạch/ kế hoạch/ chính sách thu gom, tái chế và xử lý chất thải, quản lý và khai thác tài nguyên thiên nhiên (có thể liên kết hoặc đăng lại bài cấp huyện, cấp tỉnh)	Có đầy đủ	1	1		
		Không	0			
	Chuyên mục Văn bản QPPL					
16	Liên kết CSDL văn bản QPPL cấp huyện, cấp tỉnh và trung ương	Có đầy đủ	1	1		
		Không	0			
	Chuyên mục Dự án, hạng mục đầu tư					
17	Danh mục dự án đang đầu tư và đã hoàn thành đưa vào sử dụng trong năm	Đầy đủ	1	1		
		Không đầy đủ	0			
18	Danh mục dự án chuẩn bị đầu tư, đang mời gọi đầu tư	Đầy đủ	1	1		
		Không đầy đủ	0			
		Không	0			
	Chuyên mục Dịch vụ công trực tuyến					
19	DVC TT mức độ 1 và 2	100% TTHC	1	1		
		dưới 100% TTHC	0			
20	DVC TT mức độ 3	$\geq 30\%$	1	1		
		$10\% - < 30\%$	0,5			
		$< 10\%$	0			
21	DVC TT mức độ 4	Có	1	1		
		Không	0			
	Chuyên mục Thống kê, báo cáo					
22	Báo cáo Kinh tế xã hội năm	Có	1	1		
		Không	0			
23	Báo cáo an toàn vệ sinh thực phẩm, môi trường hàng quý	4	1	1		
		2-3	0,5			
		0-1	0			
24	Báo cáo vệ sinh an toàn thực phẩm, môi trường năm	Có	1	1		
		Không	0			
25	Báo cáo về đất đai, dân số, lao động hàng quý	4	1	1		
		2-3	0,5			
		0-1	0			
26	Báo cáo về đất đai, dân số, lao động năm	Có	1	1		
		Không	0			

STT	TIÊU CHÍ	Thang điểm	Điểm	Điểm tối đa	Điểm chấm	Điểm thẩm định
27	Chuyên mục Ý kiến góp ý/ Hồi đáp	Có	1	1		
		Không	0			
II	ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ TƯƠNG TÁC			18		
	Ứng dụng Hệ thống Quản lý Văn bản và Điều hành (QLVB & ĐH)					
1	Tỷ lệ cán bộ công chức cấp xã được cấp phát tài khoản và sử dụng thường xuyên Hệ thống QLVB & ĐH	$\text{Điểm} = \frac{\text{Tỷ lệ\%}}{\text{Điểm tối đa}}$	Tỷ lệ% x 1	1		
2	Tỷ lệ cán bộ ban chuyên trách cấp xã được cấp phát tài khoản và sử dụng thường xuyên Hệ thống QLVB & ĐH	$\text{Điểm} = \frac{\text{Tỷ lệ\%}}{\text{Điểm tối đa}}$	Tỷ lệ% x 1	1		
3	Tỷ lệ văn bản đến được số hóa và quản lý trên Hệ thống QLVB & ĐH/ Tổng số bản văn bản đến UBND cấp xã	$\text{Điểm} = \frac{\text{Tỷ lệ\%}}{\text{Điểm tối đa}}$	Tỷ lệ% x 1	1		
4	Tỷ lệ văn bản đi được số hóa và quản lý trên Hệ thống QLVB & ĐH/ Tổng số bản văn bản đi của UBND xã	$\text{Điểm} = \frac{\text{Tỷ lệ\%}}{\text{Điểm tối đa}}$	Tỷ lệ% x 1	1		
5	Tỷ lệ văn bản điện tử trình Lãnh đạo UBND cấp xã duyệt trên Hệ thống QLVB & ĐH/ Tổng số văn bản đến và đi của UBND cấp xã	$\text{Điểm} = \frac{\text{Tỷ lệ\%}}{\text{Điểm tối đa}}$	Tỷ lệ% x 1	1		
	Ứng dụng chữ ký số					
6	Tỷ lệ văn bản đi được ký số bằng chữ ký số cơ quan và gửi đi trên môi trường mạng / Tổng số bản văn bản đi của UBND cấp xã	$\text{Điểm} = \frac{\text{Tỷ lệ\%}}{\text{Điểm tối đa}}$	Tỷ lệ% x 1	1		
7	Tỷ lệ văn bản đi được ký số bằng chữ ký số của Lãnh đạo cơ quan và gửi đi trên môi trường mạng / Tổng số bản văn bản đi của UBND cấp xã	$\text{Điểm} = \frac{\text{Tỷ lệ\%}}{\text{Điểm tối đa}}$	Tỷ lệ% x 1	1		
	Ứng dụng thư điện tử					
8	Tỷ lệ cán bộ công chức cấp xã được cấp và sử dụng hộp thư điện tử chuyên dùng của cơ quan nhà nước	$\text{Điểm} = \frac{\text{Tỷ lệ\%}}{\text{Điểm tối đa}}$	Tỷ lệ% x 1	1		
	Phần mềm quản lý quá trình giải quyết TTHC (phần mềm một cửa/ TTHCC)					
9	Ứng dụng phần mềm một cửa	Có	1	1		
		Không	0			
10	Tỷ lệ TTHC được đưa vào áp dụng trong phần mềm một cửa / Tổng số TTHC của đơn vị	$\text{Điểm} = \frac{\text{Tỷ lệ\%}}{\text{Điểm tối đa}}$	Tỷ lệ% x 1	1		

STT	TIÊU CHÍ	Thang điểm	Điểm	Điểm tối đa	Điểm chấm	Điểm thẩm định
11	Tỷ lệ hồ sơ được tiếp nhận, thụ lý và quản lý trong phần mềm/ Tổng số hồ sơ tiếp nhận, thụ lý trong năm	$\text{Điểm} = \text{Tỷ lệ\%} \times \text{Điểm tối đa}$	$\text{Tỷ lệ\%} \times 1$	1		
12	Phần mềm đánh giá mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp đối với cán bộ, công chức thụ lý thủ tục hành chính	Có	1	1		
		Không	0			
	Ứng dụng các phần mềm nội bộ cơ bản					
13	Phần mềm kế toán và quản lý tài sản công	Có	1	1		
		Không	0			
14	Phần mềm quản lý cán bộ công chức	Có	1	1		
		Không	0			
15	Phần mềm quản lý hộ tịch, dân cư	Có	1	1		
		Không	0			
16	Phần mềm quản lý đối tượng chính sách, người có công	Có	1	1		
		Không	0			
17	Phần mềm quản lý đơn thư, khiếu nại và tố cáo	Có	1	1		
		Không	0			
18	Phần mềm quản lý địa chính, xây dựng/ quy hoạch đô thị	Có	1	1		
		Không	0			
III	ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ GIAO DỊCH			10		
1	Tỷ lệ DVC TT mức độ 3/ Tổng số TTHC cấp xã	$\text{Điểm} = \text{Tỷ lệ\%} \times \text{Điểm tối đa}$	$\text{Tỷ lệ\%} \times 1$	1		
2	Tỷ lệ DVC TT mức độ 4/ Tổng số TTHC cấp xã	$\text{Điểm} = \text{Tỷ lệ\%} \times \text{Điểm tối đa}$	$\text{Tỷ lệ\%} \times 1$	1		
3	Tỷ lệ hồ sơ nộp trực tuyến mức độ 3/Tổng số hồ sơ UBND cấp xã thụ lý trong năm	$\text{Điểm} = \text{Tỷ lệ\%} \times \text{Điểm tối đa}$	$\text{Tỷ lệ\%} \times 1$	1		
4	Tỷ lệ hồ sơ nộp trực tuyến mức độ 4/Tổng số hồ sơ UBND cấp xã nhận thụ lý trong năm	$\text{Điểm} = \text{Tỷ lệ\%} \times \text{Điểm tối đa}$	$\text{Tỷ lệ\%} \times 1$	1		
5	Tỷ lệ ý kiến của các tổ chức, cá nhân được trả lời trên cổng, Trang TTĐT/ Tổng số ý kiến gửi đến	$\text{Điểm} = \text{Tỷ lệ\%} \times \text{Điểm tối đa}$	$\text{Tỷ lệ\%} \times 1$	1		
6	Tỷ lệ DVC trực tuyến mức độ 3 và 4 liên thông từ cấp xã lên cấp huyện/ Tổng số TTHC liên thông từ cấp xã - huyện	$\text{Điểm} = \text{Tỷ lệ\%} \times \text{Điểm tối đa}$	$\text{Tỷ lệ\%} \times 1$	1		
7	Tỷ lệ số cuộc họp trực tuyến cấp xã với cấp huyện/ Tổng số cuộc họp cấp huyện tổ chức làm việc với cấp xã	$\text{Điểm} = \text{Tỷ lệ\%} \times \text{Điểm tối đa}$	$\text{Tỷ lệ\%} \times 1$	1		

STT	TIÊU CHÍ	Thang điểm	Điểm	Điểm tối đa	Điểm chấm	Điểm thẩm định
8	Tỷ lệ hồ sơ TTHC trả đúng hạn công khai trên phần mềm 1 cửa/ Tổng số hồ sơ tiếp nhận thụ lý tại UBND cấp xã	$\text{Điểm} = \text{Tỷ lệ\%} \times \text{Điểm tối đa}$	$\text{Tỷ lệ\%} \times 1$	1		
9	Tỷ lệ hồ sơ TTHC trả đúng hạn qua DVC TT mức 3,4/ Tổng số hồ sơ tiếp nhận thụ lý tại UBND cấp xã qua DVCTT mức 3,4	$\text{Điểm} = \text{Tỷ lệ\%} \times \text{Điểm tối đa}$	$\text{Tỷ lệ\%} \times 1$	1		
10	Tỷ lệ dân cư được số hóa quản lý trong CSDL dân cư quốc gia/Tổng dân số cấp xã	$\text{Điểm} = \text{Tỷ lệ\%} \times \text{Điểm tối đa}$	$\text{Tỷ lệ\%} \times 1$	1		
IV	ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ CHUYỂN ĐỔI			5		
1	Có ứng dụng mẫu biểu điện tử dùng chung cấp xã	Có	1	1		
		Không	0			
2	Có ứng dụng quản lý người dùng và đăng nhập một lần cho tất cả các phần mềm ứng dụng tại UBND cấp xã (1 cửa, DVC TT, QLHSCV&ĐHTN, email, dữ liệu VBQPPL và các ứng dụng chuyên ngành khác	Có	1	1		
		Không	0			
3	Tỷ lệ hồ sơ nhận qua DVC trực tuyến mức độ 3 và 4 liên thông từ cấp xã lên cấp huyện/ Tổng số hồ sơ TTHC liên thông từ cấp xã - huyện nhận được tại cấp xã	$\text{Điểm} = \text{Tỷ lệ\%} \times \text{Điểm tối đa}$	$\text{Tỷ lệ\%} \times 1$	1		
4	Tỷ lệ hồ sơ nộp liên thông từ cấp xã gửi trực tuyến lên cấp huyện/ Tổng số hồ sơ TTHC liên thông từ xã - huyện nhận được tại cấp huyện	$\text{Điểm} = \text{Tỷ lệ\%} \times \text{Điểm tối đa}$	$\text{Tỷ lệ\%} \times 1$	1		
5	Tỷ lệ hồ sơ liên thông cả 3 cấp nhận được qua DVC trực tuyến mức độ 3 và 4 (từ cấp xã lên cấp huyện và lên cấp tỉnh)/ Tổng số hồ sơ TTHC liên thông 3 cấp nhận được tại cấp xã	$\text{Điểm} = \text{Tỷ lệ\%} \times \text{Điểm tối đa}$	$\text{Tỷ lệ\%} \times 1$	1		
Tổng cộng				60		

....., ngày tháng năm 20.....

Người khai
(Ký tên, ghi rõ họ và tên)

LÃNH ĐẠO CƠ QUAN
(Ký tên, đóng dấu)

